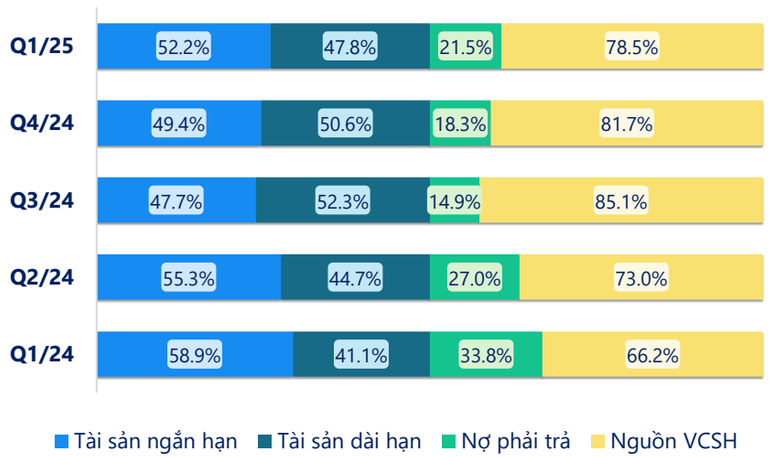
FireAnt

CTCP Nhiệt điện Phả Lại (HSX: PPC)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,815
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,855
SL cổ phiếu LH	320,613,054
KLGD BQ 20 phiên (CP)	354,905
% sở hữu nước ngoài	9.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,719
P/E	11.7
EPS	995

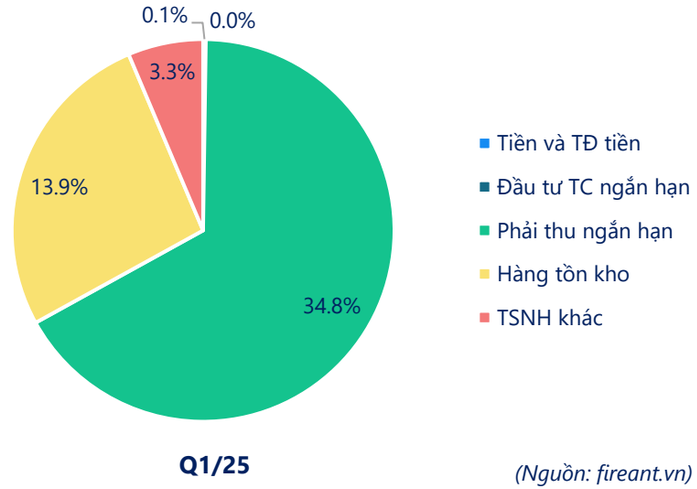
	YTD	1T	3T	6T
PPC	4.0%	0.4%	2.7%	-1.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



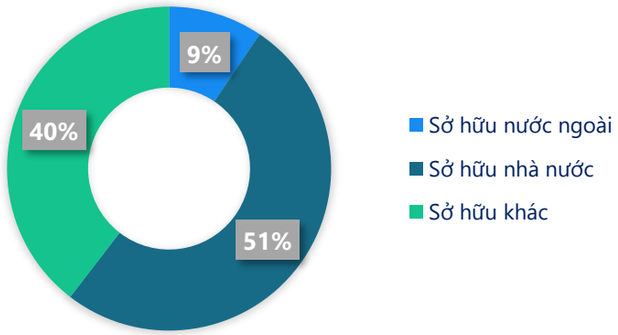
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



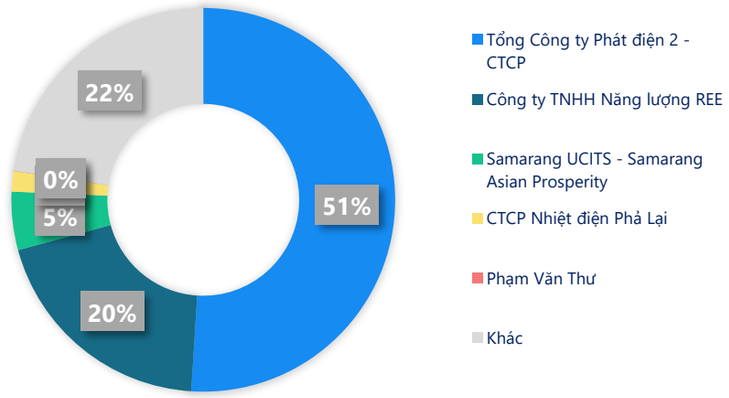
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



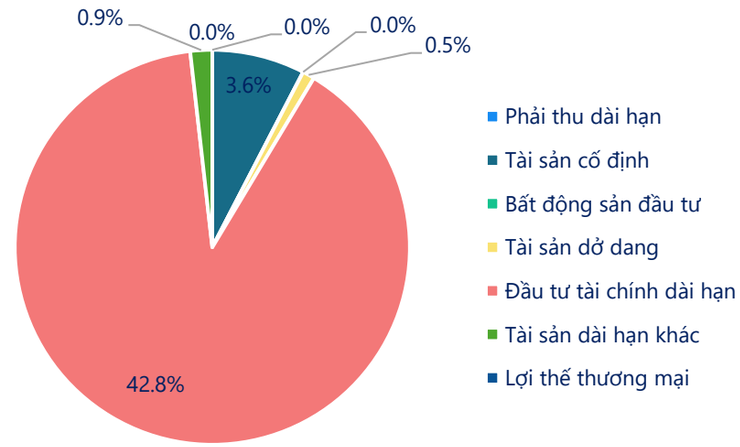
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

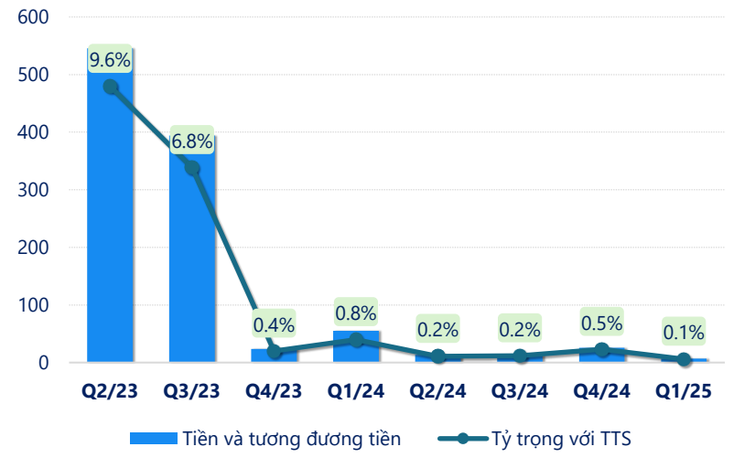


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

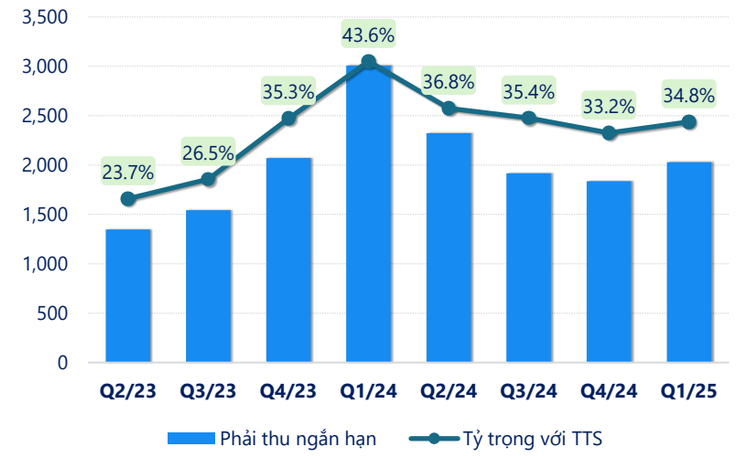
CTCP Nhiệt điện Phả Lại (HSX: PPC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



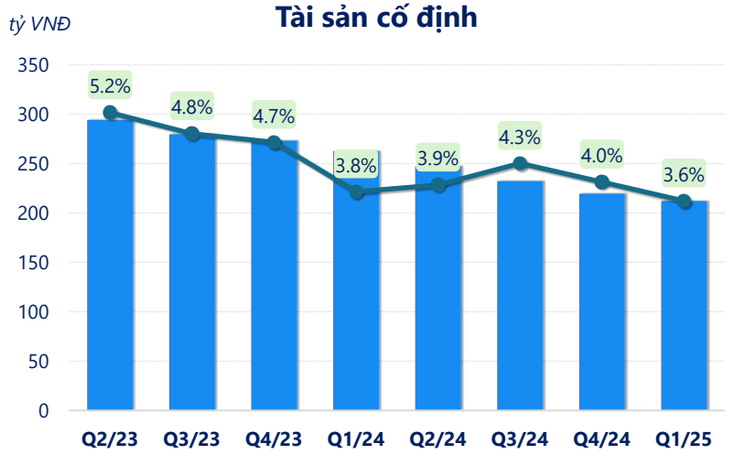
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



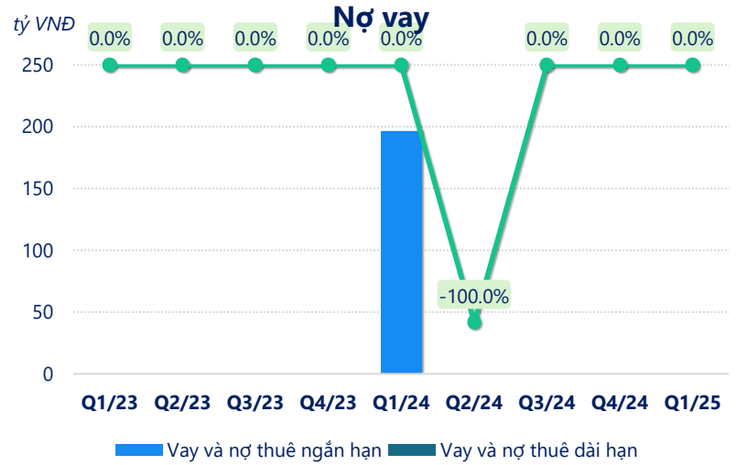
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



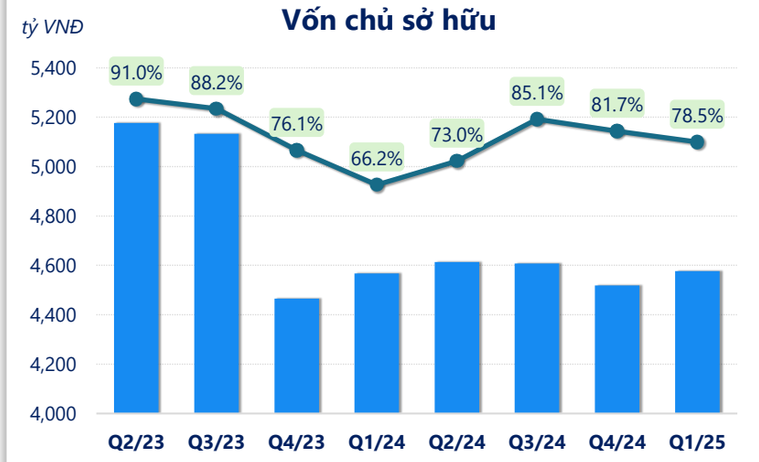
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



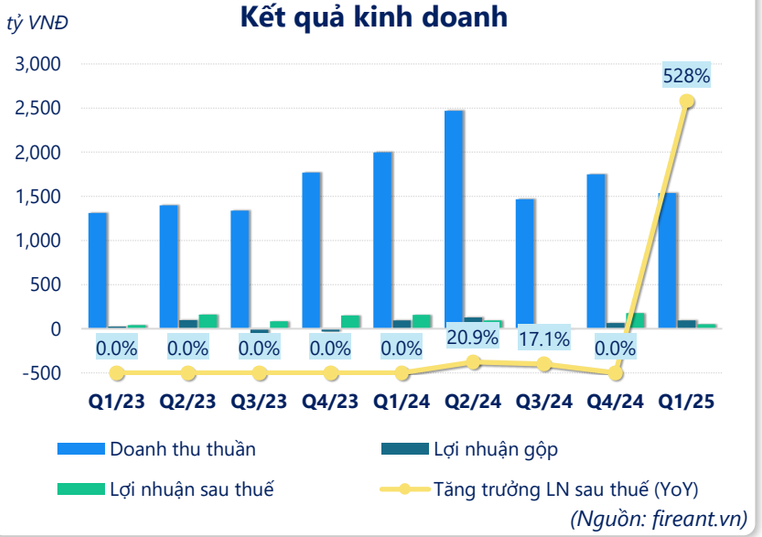
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

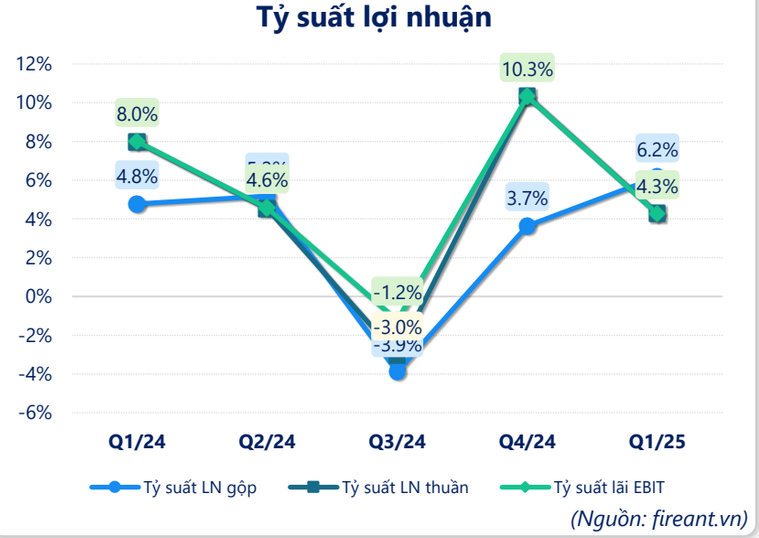
CTCP Nhiệt điện Phả Lại (HSX: PPC)

Kết quả kinh doanh



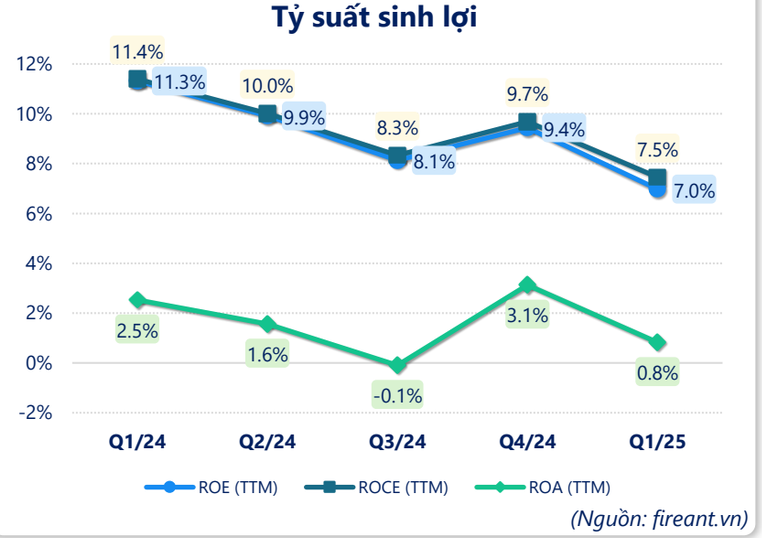
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



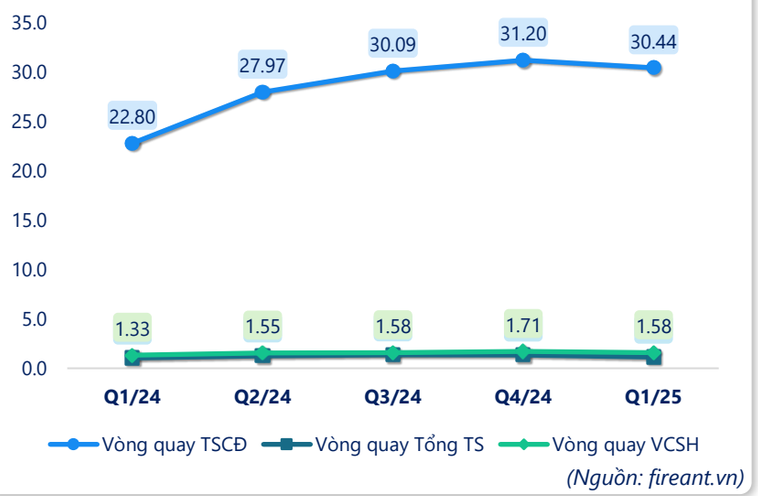
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



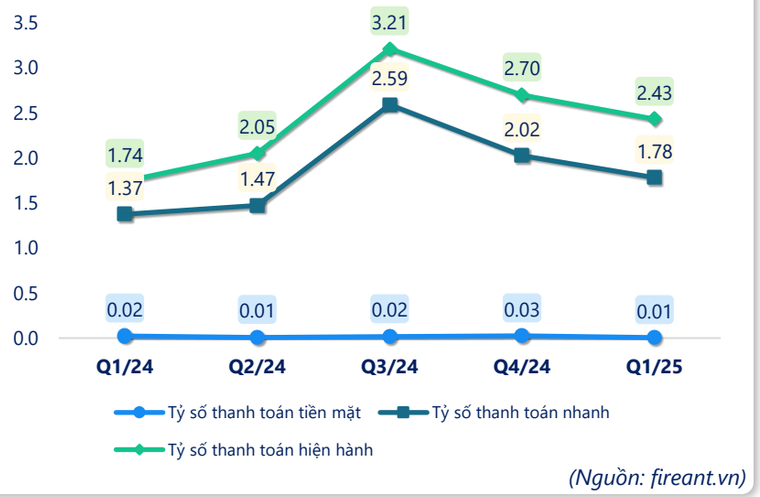
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



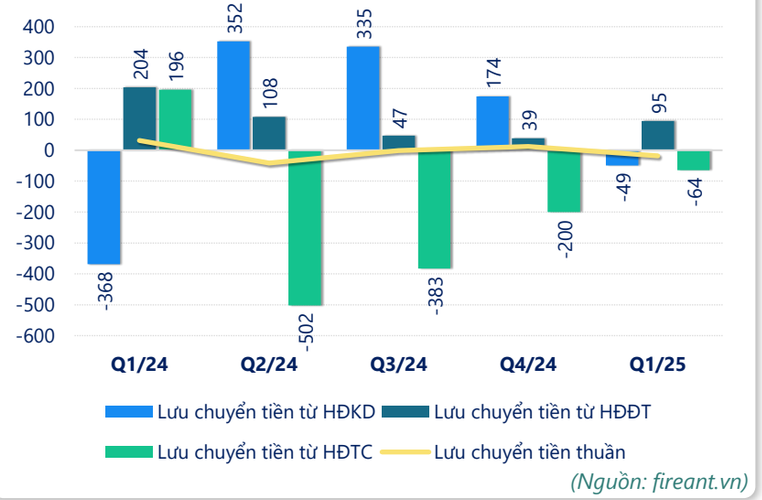
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhiệt điện Phả Lại (HSX: PPC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,829**	**5,534**	**5.3%**
Tài sản ngắn hạn	3,042	2,730	11.4%
Tiền và tương đương tiền	7.02	25.5	-72.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,030	1,838	10.5%
Hàng tồn kho	811	682	18.8%
Tài sản ngắn hạn khác	194	185	4.8%
Tài sản dài hạn	**2,787**	**2,803**	**-0.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	212	219	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	27.7	25.9	6.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,497	2,497	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**50.0**	**60.5**	**-17.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,252	1,009	24.1%
Nợ ngắn hạn	**1,252**	**1,009**	**24.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1,176	799	47.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,577**	**4,524**	**1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**4,577**	**4,524**	**1.2%**
Vốn điều lệ	3,262	3,262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	1,996	2,469	1,465	1,750	1,536
Giá vốn hàng bán	1,901	2,341	1,522	1,686	1,441
Lợi nhuận gộp	95.3	128	-56.9	63.9	94.7
Doanh thu HĐTC	95.3	18.6	45.5	167	0.02
Chi phí TC	0.09	1.77	0.01	1.25	0
Chi phí lãi vay	0.08	0.40	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	31.3	32.7	32.9	49.3	29.1
LN thuần từ HĐKD	159	112	-44.3	181	65.6
Lợi nhuận khác	0.27	0.30	26.4	0.01	-0.20
LN trước thuế	159	112	-18.0	181	65.4
Lợi nhuận sau thuế	157	93.8	-5.31	178	52.3
LNST của CĐ cty mẹ	157	93.8	-5.31	178	52.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-368	352	335	174	-49.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	204	108	46.9	38.7	95.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	196	-502	-383	-200	-64.1
Tiền đầu kỳ	23.5	55.1	13.7	12.8	25.5
Lưu chuyển tiền thuần	**31.6**	**-41.4**	**-0.90**	**12.7**	**-18.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.1	13.7	12.8	25.5	7.02

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic